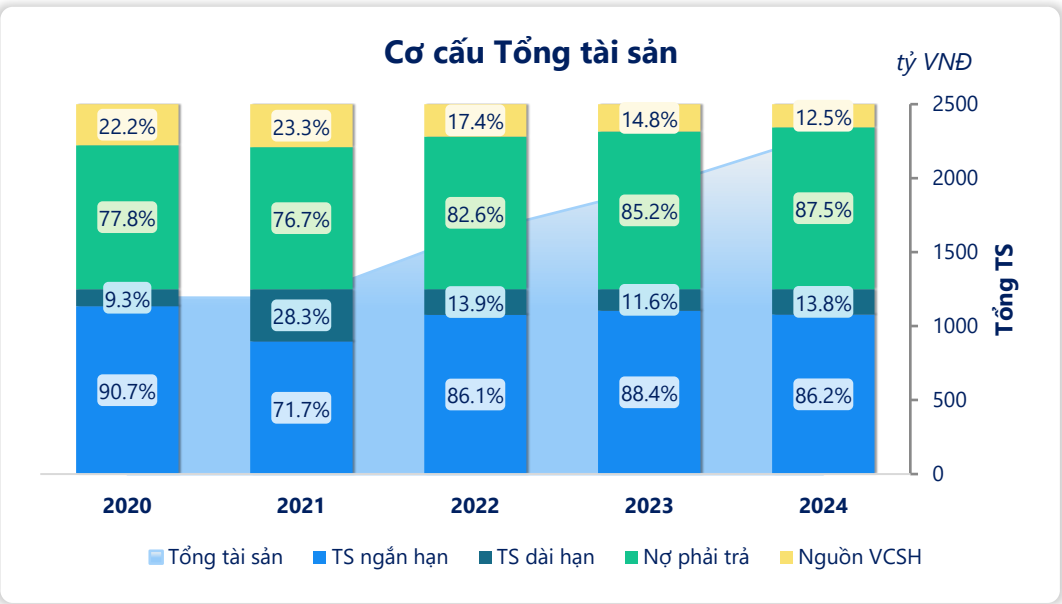
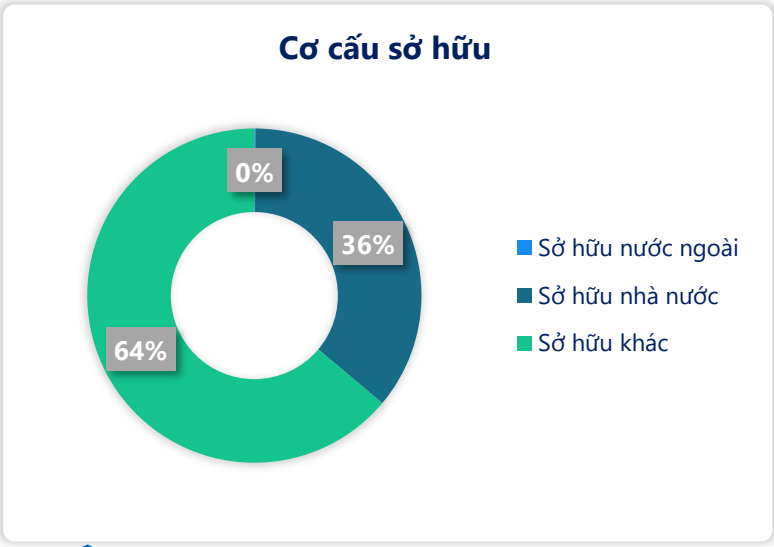


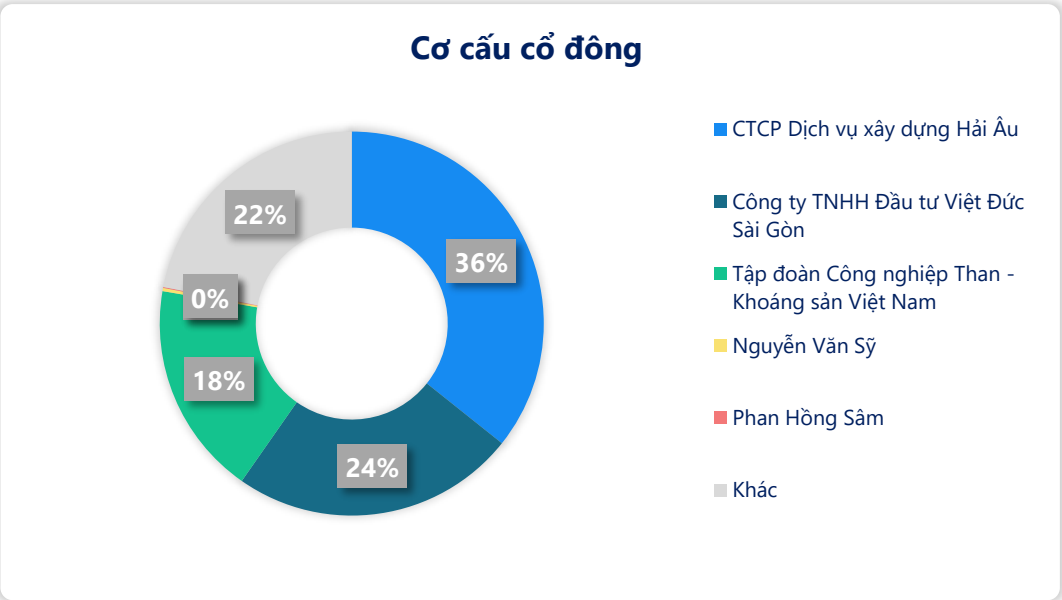
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		3,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,363		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,510		
SL cổ phiếu LH		26,459,924		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		14,380		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		287		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		103		
P/E		27.9		
EPS		140		
	YTD	1T	3T	6T
ITS		5.4%	2.6%	5.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



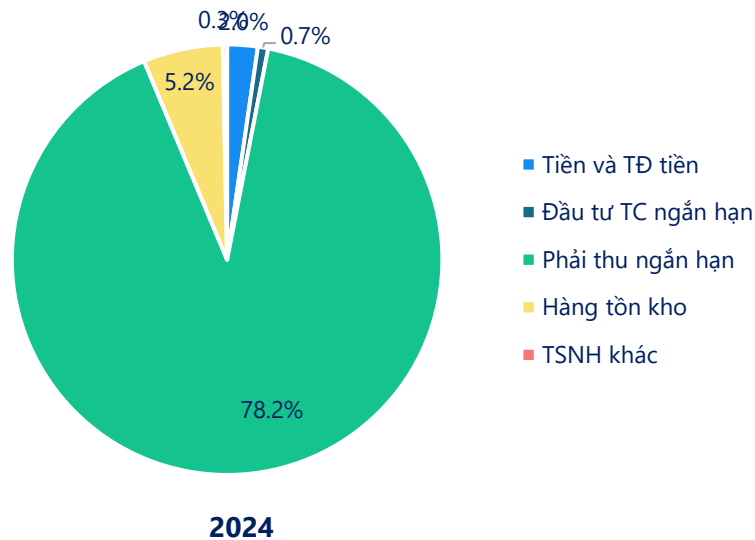
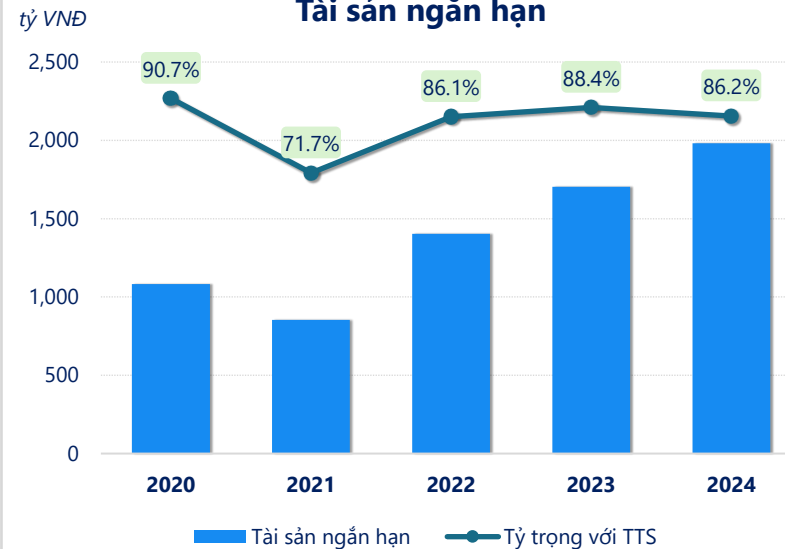
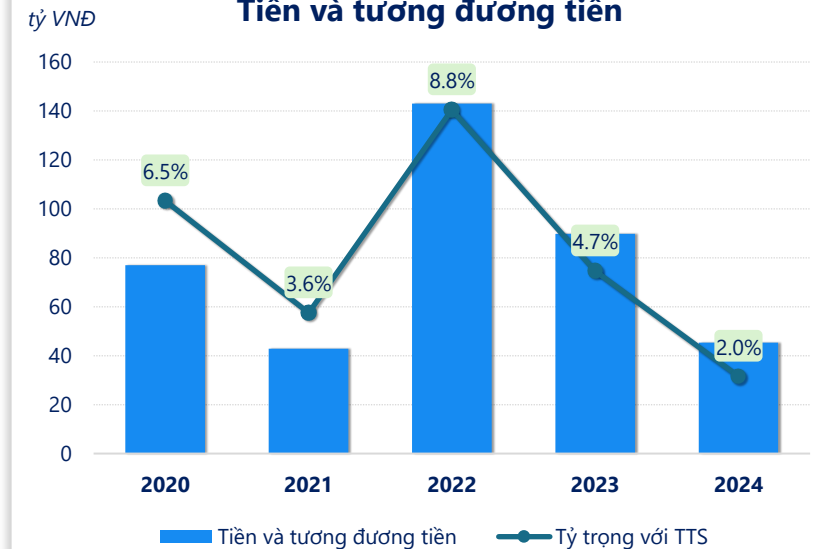
Tổng tài sản của **ITS** năm 2024 tăng trưởng **19.3%** so với năm trước, đạt **2,298** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 87.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



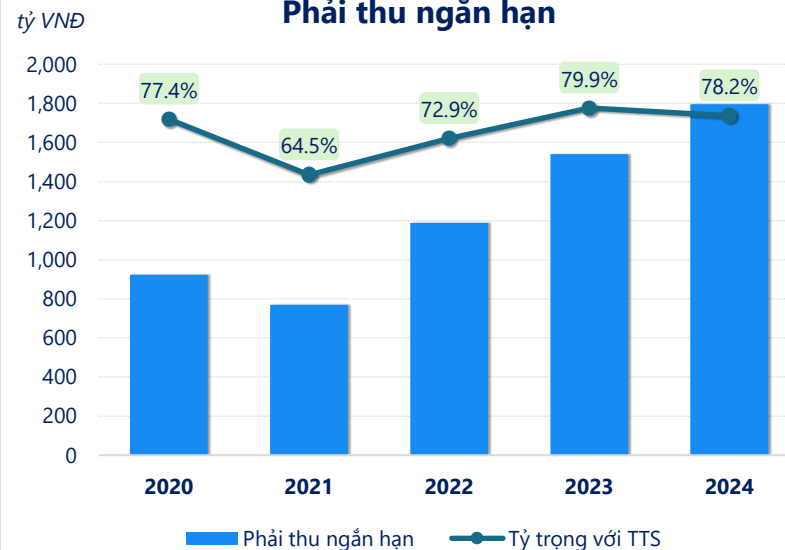
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.12%.

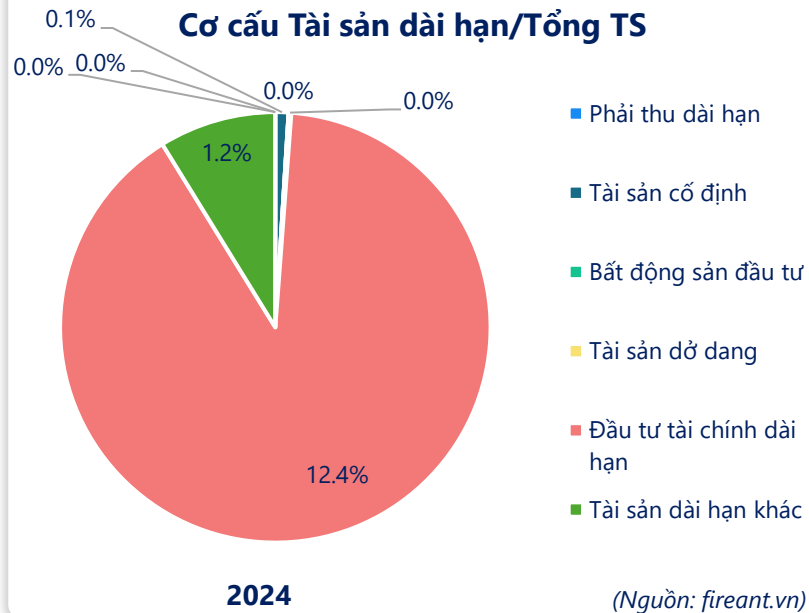
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Dịch vụ xây dựng Hải Âu** sở hữu **35.7%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn nắm giữ 24.0% và đứng thứ 3 là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 18.0%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ITS đạt **1,982** tỷ đồng, tăng trưởng **16.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **86.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **78.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.16% trên tổng tài sản.

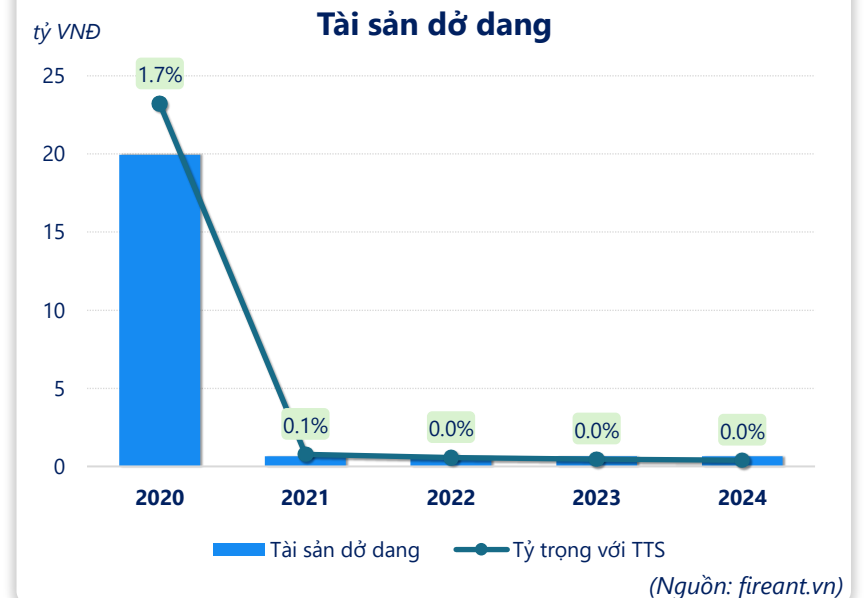
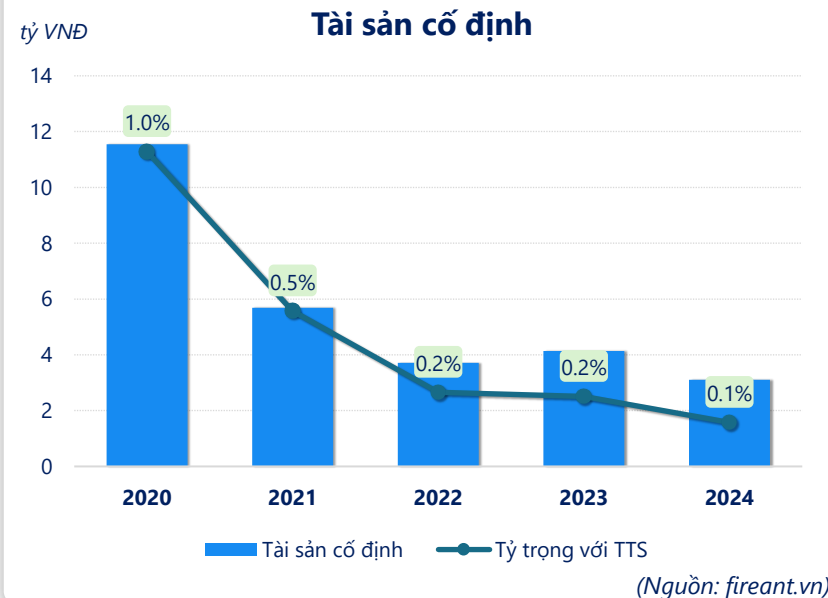
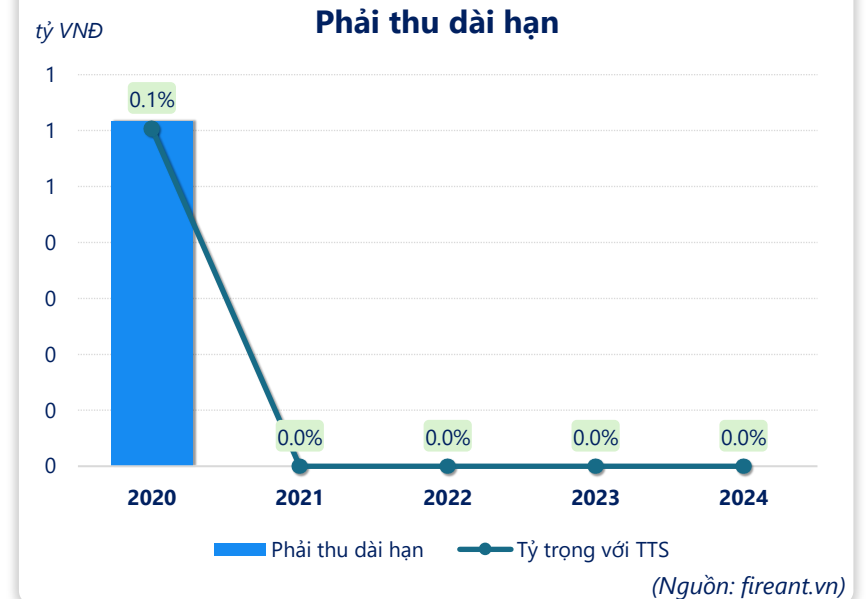
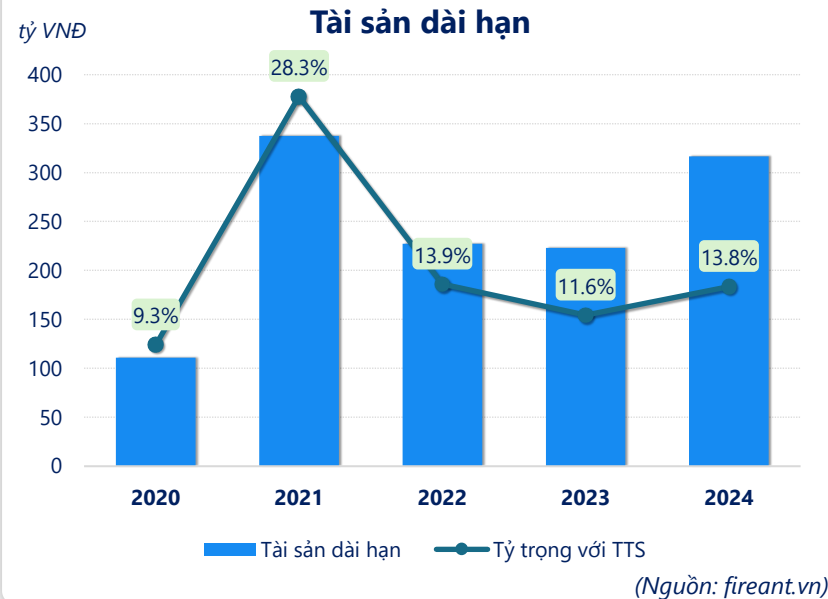
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

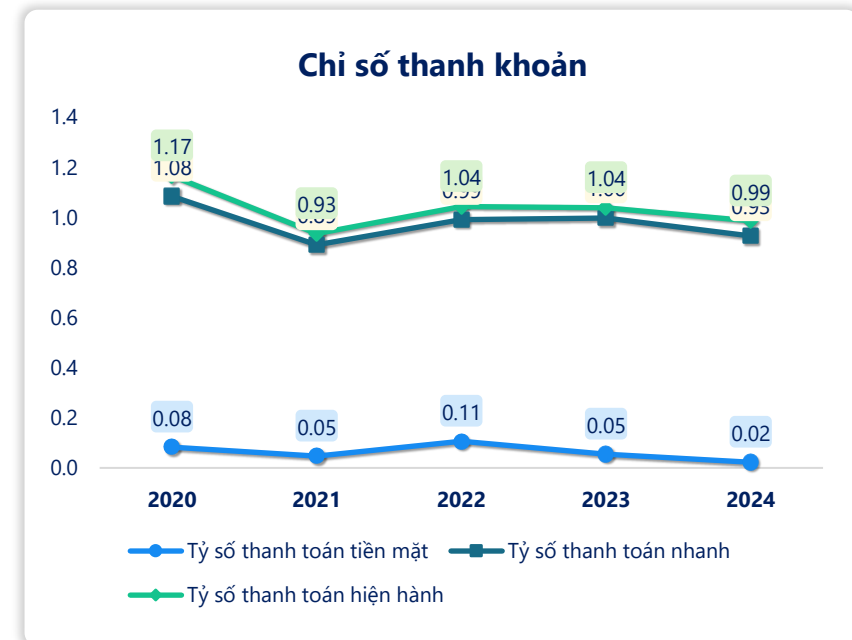
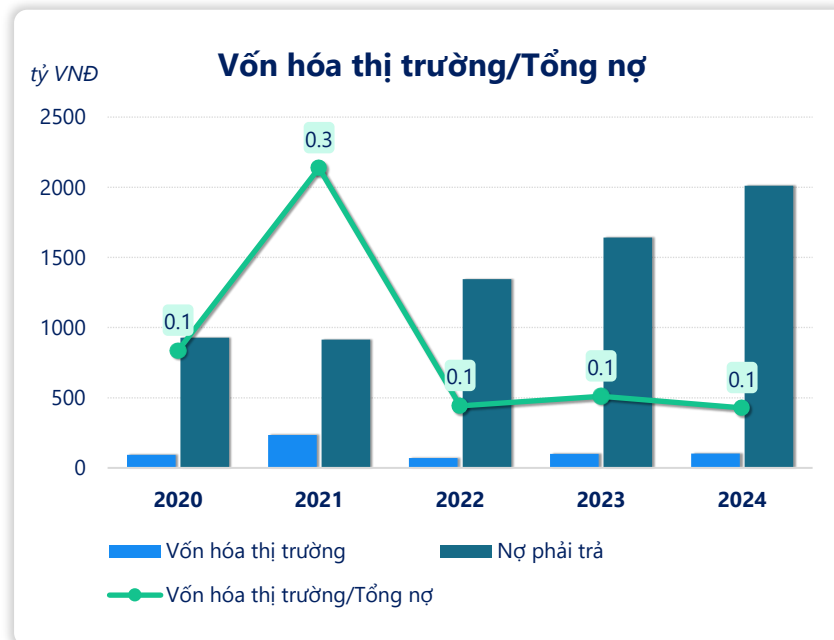
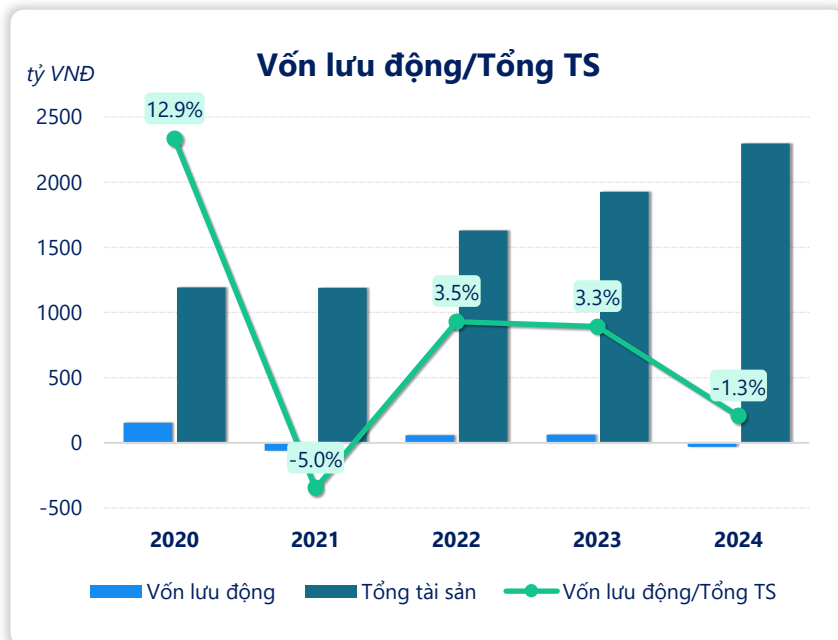
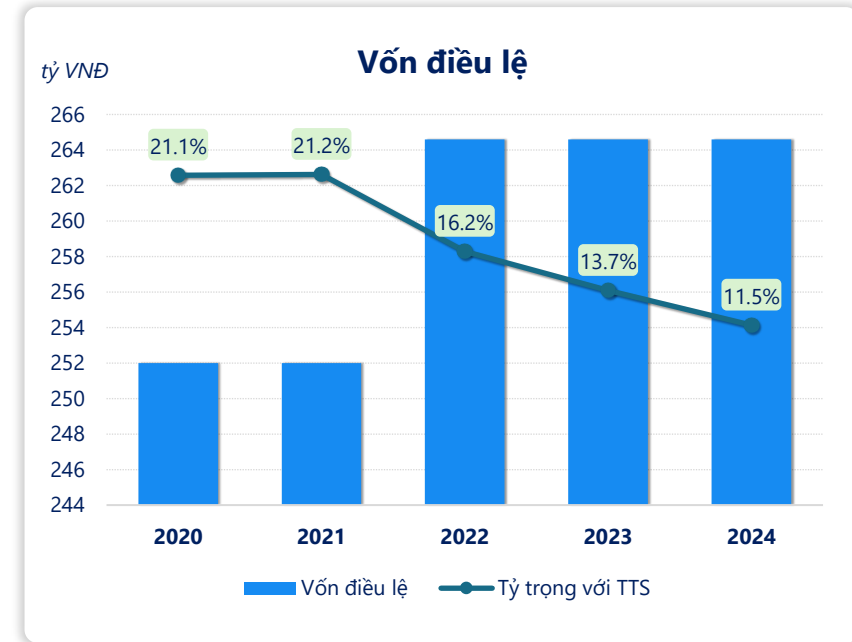
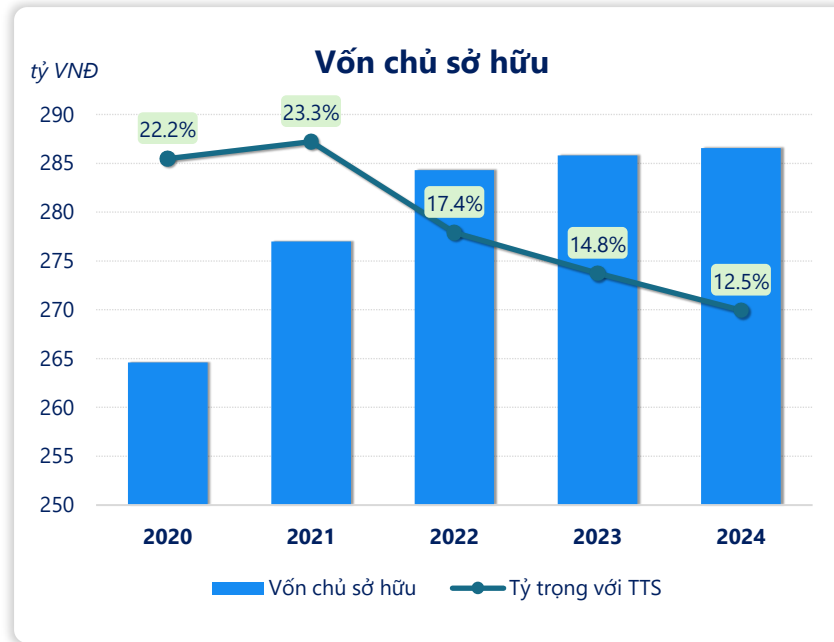
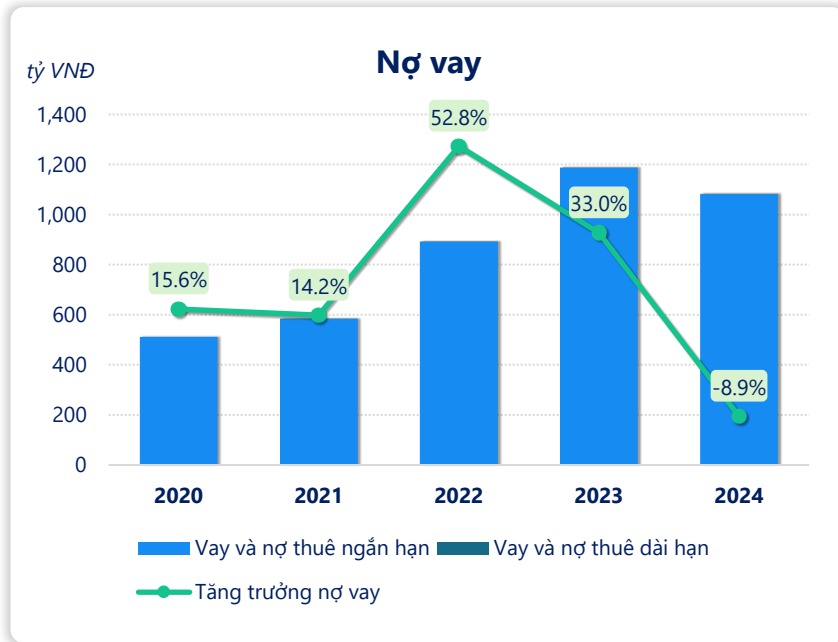
Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

Tài sản dài hạn tăng trưởng **41.9%** so với năm trước và đạt **316.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **13.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **12.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.21%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,250	1,927	16.8%
Tài sản ngắn hạn	1,982	1,704	16.3%
Tiền và tương đương tiền	45.2	89.8	-49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	5.72	168%
Phải thu ngắn hạn	1,796	1,540	16.6%
Hàng tồn kho	119	66.7	78.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	1.27	398%
Tài sản dài hạn	268	223	20.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.11	4.14	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	236	183	28.8%
Tài sản dài hạn khác	27.8	34.7	-19.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,963	1,641	19.6%
Nợ ngắn hạn	1,963	1,641	19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,081	1,186	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	423	191	121%
Nợ dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	286	0.3%
Vốn chủ sở hữu	287	286	0.3%
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,808	1,460	1,698	1,587	1,955
Giá vốn hàng bán	1,758	1,420	1,636	1,510	1,887
Lợi nhuận gộp	49.4	40.1	61.7	76.7	68.0
Doanh thu HĐTC	29.4	55.7	33.5	53.6	61.0
Chi phí TC	33.6	51.0	56.4	97.9	89.9
Chi phí lãi vay	33.3	49.8	55.3	96.7	85.4
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	1.77	0.16	0.22
Chi phí bán hàng	9.28	6.25	3.38	2.59	3.81
Chi phí QLDN	21.5	20.1	19.2	19.1	20.5
LN thuần từ HĐKD	14.5	18.4	18.1	10.9	15.0
Lợi nhuận khác	0.91	1.14	-4.83	3.82	-4.68
LN trước thuế	15.4	19.6	13.2	14.7	10.3
Lợi nhuận sau thuế	10.00	11.9	7.09	4.42	3.60
LNST của CĐ cty mẹ	9.99	12.0	7.00	4.23	3.69

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.0	-305	-313	-8.53	86.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-302	180	105	-337	-248
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	166	90.7	308	293	117
Tiền đầu kỳ	121	77.0	42.8	143	89.8
Lưu chuyển tiền thuần	-44.4	-34.2	100	-53.2	-44.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	77.0	42.8	143	89.8	45.4